

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho 06 tháng đầu năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (*Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn*).

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	25.311.700.000	52,73%
Các cổ đông khác	22.688.300.000	47,27%
Cộng	48.000.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010. Đến 30/06/2012, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 4.800.000 cổ phiếu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Phạm Chí Giao	<i>Phó Chủ tịch</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Ủy viên</i>
Ông Phạm Vũ Trung	<i>Ủy viên</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Ủy viên</i>

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến	<i>Trưởng ban</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Tiên Nhung	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Kế toán trưởng</i>

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2012 là:	3.882.110.706 VND
Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2011 là:	5.106.262.893 VND

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số:...../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn được lập ngày 18 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

LÊ VĂN TUẤN
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

NGUYỄN THỊ TUYẾT
Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		106.341.228.397	123.606.626.653
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.190.692.268	7.751.777.095
1 Tiền	111		5.190.692.268	7.751.777.095
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.	2.270.400.000	2.518.600.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	2.1	4.408.021.476	5.654.684.256
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	2.2	(2.137.621.476)	(3.136.084.256)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.	91.196.591.850	109.318.011.195
1 Phải thu khách hàng	131	3.1	57.201.885.145	76.241.244.379
2 Trả trước cho người bán	132	3.2	33.339.809.905	16.418.500.312
3 Phải thu nội bộ	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	138	3.3	2.215.927.953	17.745.358.335
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3.4	(1.561.031.153)	(1.087.091.831)
IV- Hàng tồn kho	140	4.	4.529.764.706	2.931.397.849
1 Hàng tồn kho	141	4.1	4.529.764.706	2.931.397.849
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	4.2		
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.153.779.573	1.086.840.514
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	143.181.756	65.942.085
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		888.833.360	92.055.853
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2.121.764.457	928.842.576
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		100.903.964.573	85.843.427.998
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		89.405.582.576	74.382.662.475
1 TSCĐ hữu hình	221	7	21.792.779.360	21.863.202.576
- Nguyên giá	222		56.631.065.169	54.745.496.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.838.285.809)	(32.882.293.510)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	8	32.967.083.307	33.235.987.899
- Nguyên giá	228		34.290.663.004	34.290.663.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.323.579.697)	(1.054.675.105)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	34.645.719.909	19.283.472.000
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.	10.831.000.000	10.831.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	7.591.000.000	7.591.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	10.3	(360.000.000)	(360.000.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		667.381.997	629.765.523
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	387.381.997	349.765.523
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268	12	280.000.000	280.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		207.245.192.970	209.450.054.651

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		101.015.964.501	98.542.936.888
I- Nợ ngắn hạn	310	13.	89.925.964.584	97.402.936.971
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13.1	27.300.000.000	15.500.000.000
2 Phải trả người bán	312	13.2	48.973.892.916	70.469.841.783
3 Người mua trả tiền trước	313	13.3	45.257.178	25.259.604
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13.4	573.374.241	2.150.029.174
5 Phải trả người lao động	315	13.5	6.840.256.676	7.267.353.847
6 Chi phí phải trả	316	13.6	289.172.659	-
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13.7	3.712.852.166	640.193.815
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13.8	2.191.158.748	1.350.258.748
II- Nợ dài hạn	330		11.089.999.917	1.139.999.917
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	14	1.089.999.917	1.139.999.917
4 Vay và nợ dài hạn	334	15	10.000.000.000	
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		106.229.228.469	110.907.117.763
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	106.229.228.469	110.907.117.763
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.344.652.636	30.344.652.636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		20.691.031.677	19.754.639.093
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3.311.433.450	2.811.433.450
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.882.110.706	9.996.392.584
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		207.245.192.970	209.450.054.651

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	333.192.507.813	459.965.905.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	333.192.507.813	459.965.905.658
4. Giá vốn hàng bán	11	19	320.654.129.118	439.646.441.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.538.378.695	20.319.463.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	760.618.002	1.537.954.323
7. Chi phí tài chính	22	21	2.463.168.251	7.127.218.921
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.876.223.941	3.936.848.786
8. Chi phí bán hàng	24		3.631.552.680	6.870.310.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.252.144.892	3.724.418.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.952.130.874	4.135.470.544
11. Thu nhập khác	31	22	1.076.434.430	2.395.596.753
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.076.434.430	2.395.596.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.028.565.304	6.531.067.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.146.454.598	1.424.804.404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	3.882.110.706	5.106.262.893
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	809	1.064

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
06 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			5.028.565.304	6.531.067.297
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		2.702.939.629	2.740.462.956
2. Các khoản dự phòng	03		(524.523.458)	3.054.947.377
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.006.505.447)	(1.520.696.842)
5. Chi phí lãi vay	06		2.876.223.941	3.936.848.786
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		9.076.699.969	14.742.629.574
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.627.206.682	(22.289.618.556)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.598.366.857)	(4.278.734.261)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.328.339.764)	(9.666.656.412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(114.856.145)	(622.266.682)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.876.223.941)	(3.899.999.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.674.878.421)	(1.731.480.386)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(569.100.000)	(668.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.542.141.523	(28.214.526.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.820.030.941)	(1.767.516.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.523.809	19.047.619
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(679.876.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1.246.662.780	77.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		760.618.002	1.537.954.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.703.226.350)	(813.391.589)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.056.462.400	183.196.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93.256.462.400)	(177.510.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.200.000.000)	(3.258.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.600.000.000	2.428.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.561.084.827)	(26.599.517.776)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.751.777.095	33.768.837.404
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	5.190.692.268	7.169.319.628

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2012

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

(các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục V phần này.

Các loại công cụ tài chính

- **Tài sản tài chính:** Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

- **Công nợ tài chính:** Công nợ tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VI. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Đơn vị tính: VND

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Hoạt động kinh doanh vận tải</i>	<i>Hoạt động kinh doanh xăng dầu</i>	<i>Điều chỉnh và loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	35.050.449.523	326.597.486.665		333.192.507.813
Doanh thu nội bộ	25.830.000	28.429.598.375	(28.455.428.375)	
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Khấu hao và chi phí phân bổ dài hạn	1.796.374.157	906.565.472		2.702.939.629
	80.484.328	177.165.887		257.650.215
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	4.653.421.485	1.001.259.638	(626.115.819) (1)	5.028.565.304
Tài sản				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.803.985.762	1.796.014.238		3.600.000.000
Chi phí hình thành TSCĐ	2.028.981.818	334.630.003		2.363.611.821
Tổng tài sản	83.472.184.636	110.671.608.334	13.101.400.000 (2)	207.245.192.970
Tổng nợ phải trả	32.215.923.771	30.989.270.427	37.810.770.303 (3)	101.015.964.501

(1) không bao gồm doanh thu tài chính: 760.618.002 đồng, Chi phí tài chính: 2.463.168.251 đồng, Thu nhập khác: 1.076.434.430 đồng.

(2) Không bao gồm Đầu tư tài chính ngắn hạn: 2.270.400.000 đồng; Đầu tư tài chính dài hạn khác: 7.231.000.000 đồng; Đầu tư liên doanh, liên kết: 3.600.000.000 đồng.

(3) Không bao gồm vay và nợ ngắn hạn: 27.300.000.000 đồng; Vay và nợ dài hạn: 10.000.000.000 đồng; phải trả thuế TNDN: 510.770.303 đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1- Tiền mặt	2.437.317.646	2.251.759.223
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	2.753.374.622	5.500.017.872
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	169.695.025	698.615.394
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở GD II	54.336.535	331.388.439
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	1.408.243.071	2.224.006.344
- Ngân hàng HSBC	473.655.583	891.606.207
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	6.311.989	703.061.147
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	936.737	603.530.239
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Dương	91.004.856	
- Tiền gửi NH TMCP Quốc tế VN-CN	501.203.457	
- Công ty TNHH Chứng khoán VPBank - VPBS	47.987.369	47.810.102
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5.190.692.268	7.751.777.095
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1- Đầu tư ngắn hạn	4.408.021.476	5.654.684.256
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.137.621.476)	(3.136.084.256)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.270.400.000	2.518.600.000

Trong đó:

2.1- Chi tiết đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Điện lực Khánh Hòa (KHP)			50.000	694.647.900
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội (MHC)			10.000	231.066.500
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	30.000	457.460.056	30.000	457.460.056
Công ty CP Vitaco (VTO)	130.000	1.399.724.920	130.000	1.399.724.920
Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex (PJT)			30.000	320.948.380
Công ty Du Lịch DV Dầu Khí (PET)	90.000	2.106.680.400	90.000	2.106.680.400
Công ty CP Vipco (VIP)	20.000	200.500.000	20.000	200.500.000
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex (PIT) (*)	21.000	243.656.100	20.000	243.656.100
Cộng đầu tư ngắn hạn	291.000	4.408.021.476	380.000	5.654.684.256

Ghi chú: (*) Cổ phiếu PIT tăng lên 1000 cổ phiếu do đơn vị nhận được cổ phiếu thưởng từ Công ty CP XNK Petrolimex.

2.2- Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại 30/06/2012 (*)

	Mã CK	Số trích lập dự phòng đến	Trị giá sau khi
		30/06/2012	trích lập
Công ty Cổ phần XNK Petrolimex	PIT	88.256.100	155.400.000
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	HOM	250.460.056	207.000.000
Công ty CP Vitaco (VTO)	VTO	710.724.920	689.000.000
Công ty Du Lịch DV Dầu Khí	PET	1.017.680.400	1.089.000.000
Công ty CP Vipco (VIP)	VIP	70.500.000	130.000.000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2.137.621.476	2.270.400.000

Ghi chú:

(*) Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2012 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng (*)	57.201.885.145	76.241.244.379
3.2- Trả trước cho người bán	33.339.809.905	16.418.500.312
3.3- Các khoản phải thu khác	2.215.927.953	17.745.358.335
3.4- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.561.031.153)	(1.087.091.831)
CỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	91.196.591.850	109.318.011.195

Ghi chú: () Công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2012 chiếm 85%*

3.4- Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thực phẩm Hanco	109.066.791	48.116.511
Công ty Cổ phần Vitaly		390.596.160
Công ty CP XD Công trình Giao thông 69-ANY	69.300.000	49.500.000
Công ty TNHH XD-TM & DV Trọng Hiếu	420.000.000	451.269.560
Công ty TNHH MTV XD TM DV Tâm Lực	101.500.000	72.500.000
Công ty TNHH XD TM Phan Xi Păng	105.153.440	75.109.600
Công ty TNHH Mai Sáng VN	489.307.200	
DNTN TM Thuận Hòa	244.194.000	
DNTN Gốm Trung Nghĩa	22.509.722	
Cộng	1.561.031.153	1.087.091.831

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	4.529.764.706	2.931.397.849
- Nguyên liệu, vật liệu	767.338.753	487.235.612
- Hàng hóa	3.762.425.953	2.444.162.237
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	4.529.764.706	2.931.397.849

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.953.364	6.953.364
- Chi phí chờ phân bổ	136.228.392	58.988.721
Cộng	143.181.756	65.942.085

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.121.764.457	928.842.576
Cộng	2.121.764.457	928.842.576

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	8.996.810.990	1.516.040.241	43.412.708.704	819.936.151	54.745.496.086
2. Số tăng trong kỳ	105.661.813	217.700.000	2.028.981.818	11.268.190	2.363.611.821
- Mua trong kỳ		217.700.000	2.028.981.818	11.268.190	2.257.950.008
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	105.661.813				105.661.813
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	478.042.738	-	478.042.738
- Thanh lý			478.042.738		478.042.738
- Do XD/GTDN					
4. Số dư cuối kỳ	9.102.472.803	1.733.740.241	44.963.647.784	831.204.341	56.631.065.169
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	3.639.907.753	878.281.948	27.625.206.112	738.897.697	32.882.293.510
2. Khấu hao trong kỳ	396.824.370	94.217.235	1.919.722.155	23.271.277	2.434.035.037
3. Giảm trong kỳ	-	-	478.042.738	-	478.042.738
- Thanh lý			478.042.738		478.042.738
4. Số dư cuối kỳ	4.036.732.123	972.499.183	29.066.885.529	762.168.974	34.838.285.809
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	5.356.903.237	637.758.293	15.787.502.592	81.038.454	21.863.202.576
2. Tại ngày cuối kỳ	5.065.740.680	761.241.058	15.896.762.255	69.035.367	21.792.779.360

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **5.493.856.436** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	34.255.663.004	35.000.000	34.290.663.004
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-
- Tặng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
4. Số dư cuối kỳ	(*) 34.255.663.004	35.000.000	34.290.663.004
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	1.019.675.105	35.000.000	1.054.675.105
2. Khấu hao trong kỳ	268.904.592		268.904.592
3. Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	1.288.579.697	35.000.000	1.323.579.697
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	33.235.987.899	-	33.235.987.899
2. Tại ngày cuối kỳ	32.967.083.307	-	32.967.083.307

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.920.186.364 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150.000.000	150.000.000
Tòa nhà văn phòng 118 Huỳnh Tấn Phát	18.094.915.636	17.968.951.545
Phần mềm kế toán	200.000.000	200.000.000
Chi phí Thiết kế XD CHXD Phú Chánh	631.034.364	603.761.364
Chi phí Thiết kế CHXD An Thạnh	151.959.091	151.959.091
Mua xe Mecerdez		208.800.000
Trạm chiết nạp gas	14.878.181.818	
Sửa chữa lớn	539.629.000	
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.645.719.909	19.283.472.000

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai	360.000	3.600.000.000	3.600.000.000
10.2 Đầu tư dài hạn khác		7.591.000.000	7.591.000.000
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	699.405	6.691.000.000	6.691.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghiệp TM Củ Chi (CCI)	22.500	900.000.000	900.000.000
10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(360.000.000)	(360.000.000)
Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex			-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi		(360.000.000)	(360.000.000)
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		10.831.000.000	10.831.000.000
<i>Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2012</i>	<i>Số lượng CP</i>	<i>Số trích lập dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần có thể thực hiện</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp TM Củ Chi	360.000	360.000.000	540.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		360.000.000	540.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê mặt bằng	229.090.917	261.818.187
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	150.109.262	79.765.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.181.818	8.181.818
Cộng chi phí trả trước dài hạn	387.381.997	349.765.523

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	280.000.000	280.000.000
Cộng tài sản dài hạn khác	280.000.000	280.000.000

13. NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Vay và nợ ngắn hạn	27.300.000.000	15.500.000.000
13.2 Phải trả người bán (*)	48.973.892.916	70.469.841.783
13.3 Người mua trả tiền trước	45.257.178	25.259.604
13.4 Thuế và các khoản phải nộp NN	573.374.241	2.150.029.174
13.5 Phải trả người lao động	6.840.256.676	7.267.353.847
13.6 Chi phí phải trả	289.172.659	-
13.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.712.852.166	640.193.815
13.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.191.158.748	1.350.258.748
CÔNG NỢ NGẮN HẠN	89.925.964.584	97.402.936.971

Ghi chú: () Công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2012 chiếm 92% tổng nợ phải trả người bán.*

13. 1 Vay và nợ ngắn hạn (*)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng HSBC	6.000.000.000	4.500.000.000
- NH TMCP Công Thương	9.900.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBank)	5.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	3.400.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu VN (PG bank)	3.000.000.000	
Cộng vay và nợ ngắn hạn	27.300.000.000	15.500.000.000

Ghi chú: () Các khoản vay trên được vay theo hình thức tín chấp, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ. Đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.*

13. 4 Thuế và các khoản phải nộp NN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	5.569.773	633.652.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	510.770.303	1.039.194.126
Thuế thu nhập cá nhân	57.034.165	477.182.497
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	573.374.241	2.150.029.174

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. 5 Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả người lao động	6.840.256.676	7.267.353.847
Cộng phải trả người lao động	6.840.256.676	7.267.353.847

13. 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu kỳ	1.350.258.748	1.497.926.884
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	1.360.000.000	1.796.362.773
Chi khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	519.100.000	591.550.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi còn lại cuối kỳ	2.191.158.748	2.702.739.657

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ của lái xe cho Công ty	1.089.999.917	1.139.999.917
Cộng phải trả dài hạn khác	1.089.999.917	1.139.999.917

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (*)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)_CN Quận 4	10.000.000.000	
Cộng vay và nợ dài hạn	10.000.000.000	-

Ghi chú: () Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.*

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	48.000.000.000	30.344.652.636	16.966.085.753	2.330.648.391	9.465.701.172	107.107.087.952
Tăng vốn trong kỳ trước						-
Lãi trong kỳ trước					5.106.262.893	5.106.262.893
Tăng khác			2.788.553.340	480.785.059		3.269.338.399
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác					(9.465.701.172)	(9.465.701.172)
Số dư cuối kỳ trước	48.000.000.000	30.344.652.636	19.754.639.093	2.811.433.450	5.106.262.893	106.016.988.072
Số dư đầu kỳ này	48.000.000.000	30.344.652.636	19.754.639.093	2.811.433.450	9.996.392.584	110.907.117.763
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					3.882.110.706	3.882.110.706
Tăng khác			936.392.584	500.000.000		1.436.392.584
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác					(9.996.392.584)	(9.996.392.584)
Số dư cuối kỳ này	48.000.000.000	30.344.652.636	20.691.031.677	3.311.433.450	3.882.110.706	106.229.228.469

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối Số kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52,73	25.311.700.000	25.311.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	47,27	22.688.300.000	22.688.300.000
Cộng	100,00	48.000.000.000	48.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ:	7.200.000.000	4.400.000.000
- Chia cổ tức năm 2010		4.400.000.000
- Chia cổ tức năm 2011	7.200.000.000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 01 tháng 04 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, cổ tức năm 2011 chia cho các cổ đông bằng 15%/vốn điều lệ tương đương 7.200.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 (*)	9.996.392.584
- Trích quỹ đầu tư phát triển	936.392.584
- Trích quỹ dự phòng tài chính	500.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	760.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	300.000.000
- Chia cổ tức năm 2011	7.200.000.000
- Trích thưởng ban quản lý điều hành	300.000.000

Ghi chú: () Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 01 tháng 04 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn.*

f) Cổ phiếu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.691.031.677	19.754.639.093
- Quỹ dự phòng tài chính	3.311.433.450	2.811.433.450
Cộng	24.002.465.127	22.566.072.543

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán xăng dầu	262.141.906.037	392.000.657.370
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	36.025.982.253	35.628.177.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	35.024.619.523	32.337.070.317
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.192.507.813	459.965.905.658

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	262.141.906.037	392.000.657.370
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	36.025.982.253	35.628.177.971
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	35.024.619.523	32.337.070.317
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.192.507.813	459.965.905.658

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của xăng dầu	258.265.460.786	380.305.100.985
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	33.495.322.720	33.192.683.370
Giá vốn của dịch vụ vận tải	28.741.548.233	26.094.982.921
Hao hụt xăng dầu	151.797.379	53.674.479
Cộng giá vốn hàng bán	320.654.129.118	439.646.441.755

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền gửi	55.426.502	352.892.823
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	705.191.500	1.185.061.500
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	760.618.002	1.537.954.323

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền vay	2.876.223.941	3.983.922.121
- Chi phí đầu tư chứng khoán	585.407.090	231.000
- Chi phí hoạt động liên doanh		36.305.100
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.200.000	3.586.065.800
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.002.662.780)	(479.305.100)
Cộng chi phí tài chính	2.463.168.251	7.127.218.921

22. THU NHẬP KHÁC

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thanh lý tài sản cố định	245.887.445	19.047.619
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	830.546.985	904.300.244
- Hỗ trợ cho vay vốn		1.472.248.890
Cộng thu nhập khác	1.076.434.430	2.395.596.753

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.146.454.598	1.424.804.404
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.146.454.598	1.424.804.404

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.977.155.595	12.068.895.736
Chi phí nhân công	9.826.246.475	11.117.556.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.702.939.629	2.781.582.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.595.803.613	5.236.459.017
Chi phí khác bằng tiền	3.548.930.493	5.512.397.730
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	35.651.075.805	36.716.891.682

25. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Tiền lương	900.375.808	767.509.858
- Thù lao	311.415.498	323.650.931
Cộng chi phí của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1.211.791.306	1.091.160.789

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
26.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.028.565.304	6.531.067.297
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>262.444.589</i>	<i>353.211.817</i>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	124.566.196	117.900.329
- Chi phí không hợp lệ	137.878.393	235.311.488
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>705.191.500</i>	<i>1.185.061.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	705.191.500	1.185.061.500
26.2- Tổng thu nhập chịu thuế	4.585.818.393	5.699.217.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.146.454.598	1.424.804.404
26.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.882.110.706	5.106.262.893

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.882.110.706	5.106.262.893
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.882.110.706	5.106.262.893
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	809	1.064

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản phải thu (số dương) và các khoản còn phải trả (số âm) với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/06/2012 (VND)
1. Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng và Dịch vụ Thương Mại Sài Gòn Mai	Công ty liên kết	- Mua tài sản - Mua xăng dầu - Bán xăng dầu, cung cấp dịch vụ vận chuyển	14.878.181.818 883.190.034	 2.828.600.140
2. Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghiệp TM Cù Chi	Công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	770.022.000	129.591.000
3. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	12.462.804.904	(14.292.994.030)
4. Công ty Xăng Dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu	105.466.298.026	
5. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Mua xăng dầu	935.399.920	
6. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	9.161.083.000	1.263.699.800
7. Công ty Xăng Dầu BRVT	nt	- Mua xăng dầu	71.452.845.675	(8.749.207.724)
8. Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.953.184.489	
9. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.160.658.818	182.567.400
10. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	24.750.000	4.675.000
11. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển, xăng dầu	4.288.414.580	721.391.440
12. Công ty CP Gas Petrolimex	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.797.267.000	595.236.400
			1.649.417.000	352.121.000
			54.698.080	26.228.103

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao